

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành mức thu học phí các ngành, hệ đào tạo
của Trường Đại học Đồng Tháp**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Căn cứ Quyết định số 08/2003/QĐ-TTG ngày 10 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về việc thành lập Trường ĐHSP Đồng Tháp nay là Trường Đại học Đồng Tháp;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 1024/QĐ-ĐHĐT ngày 25 tháng 3 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp xây dựng giá dịch vụ giáo dục, đào tạo tại Trường Đại học Đồng Tháp;

Căn cứ Quyết định số 1157/QĐ-ĐHĐT ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp về việc quy định mức thu học phí các hệ đào tạo tại Trường Đại học Đồng Tháp;

Căn cứ Quyết định số 1579/QĐ-ĐHĐT ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường Đại học Đồng Tháp;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-ĐU ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Đảng ủy Trường Đại học Đồng Tháp thông qua lộ trình học phí các ngành, hệ đào tạo của Trường Đại học Đồng Tháp;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu học phí các ngành, hệ đào tạo tại Trường Đại học Đồng Tháp áp dụng đối với các khóa tuyển sinh từ năm 2026 trở về trước theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Phòng Kế hoạch - Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện việc thu học phí, thông báo mức thu, quản lý, hạch toán và cấp hóa đơn, chứng từ thu theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này thay thế các mức thu học phí từ năm học 2026 - 2027 trở

đi quy định tại Quyết định số 1157/QĐ-ĐHĐT ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp. Các nội dung khác không quy định tại Quyết định này tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 1157/QĐ-ĐHĐT ngày 31 tháng 3 năm 2025.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Trưởng các đơn vị trực thuộc và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo Trường (để b/c);
- Đăng D-Office và Website Trường;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KHTC (X).

HIỆU TRƯỞNG

Trương Tấn Đạt

PHỤ LỤC
MỨC THU HỌC PHÍ TỪ NĂM HỌC 2026 - 2027 ĐẾN NĂM HỌC 2029 - 2030
ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÁC KHÓA TUYỂN SINH NĂM 2026 TRỞ VỀ TRƯỚC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHDT ngày tháng 7 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

I. Mức học phí chính quy đại trà trình độ đại học

ĐVT: nghìn đồng/tín chỉ

STT	Khối ngành	Tên ngành đào tạo	Năm học			
			2026-2027	2027-2028	2028-2029	2029-2030
1	Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	Các ngành sư phạm (đối với SV học lại, học cải thiện); Công nghệ giáo dục	560	640	720	790
2	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	Quản trị kinh doanh; Tài chính - Ngân hàng; Kế toán; Quản lý công; Luật; Kinh doanh quốc tế; Tài chính doanh nghiệp; Kế toán doanh nghiệp; Quản trị Marketing	560	640	720	790
3	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	Khoa học môi trường; Công nghệ sinh học; Sinh học; Vật lý học	600	700	770	840
4	Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	Nông học; Nuôi trồng thủy sản; Khoa học máy tính; Công nghệ thông tin; Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng; Công nghệ thực phẩm; Kỹ thuật xây dựng; Thú y; Khoa học đất; Công nghệ kỹ thuật ô tô; An ninh mạng; Công nghệ nông nghiệp; Kỹ thuật điện, điện tử; Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông; Bệnh học Thủy sản	650	750	840	920
5	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	Công tác xã hội; Quản lý văn hóa; Việt Nam học; Quản lý đất đai; Ngôn ngữ Trung Quốc; Ngôn ngữ Anh; Tâm lý học Giáo dục; Địa lý học; Truyền thông đa phương tiện; Quản lý Tài nguyên và môi trường; Quản lý kinh tế; Huấn luyện thể thao	600	700	770	840



II. Mức học phí đào tạo liên thông từ trung cấp, cao đẳng lên đại học, văn bằng 2 tại Trường

ĐVT: nghìn đồng

STT	Khối ngành	Tên ngành đào tạo	Năm học			
			2026-2027	2027-2028	2028-2029	2029-2030
1	Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	Các ngành sư phạm (đối với SV học lại, học cải thiện); Công nghệ giáo dục	16.500	16.500	16.500	16.500
2	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	Quản trị kinh doanh; Tài chính - Ngân hàng; Kế toán; Quản lý công; Luật; Kinh doanh quốc tế; Tài chính doanh nghiệp; Kế toán doanh nghiệp; Quản trị Marketing	16.500	16.500	16.500	16.500
3	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	Khoa học môi trường; Công nghệ sinh học; Sinh học; Vật lý học	18.000	18.000	18.000	18.000
4	Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	Nông học; Nuôi trồng thủy sản; Khoa học máy tính; Công nghệ thông tin; Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng; Công nghệ thực phẩm; Kỹ thuật xây dựng; Thú y; Khoa học đất; Công nghệ kỹ thuật ô tô; An ninh mạng; Công nghệ nông nghiệp; Kỹ thuật điện, điện tử; Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông; Bệnh học Thủy sản	19.000	19.000	19.000	19.000
5	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	Công tác xã hội; Quản lý văn hóa; Việt Nam học; Quản lý đất đai; Ngôn ngữ Trung Quốc; Ngôn ngữ Anh; Tâm lý học Giáo dục; Địa lý học; Truyền thông đa phương tiện; Quản lý Tài nguyên và môi trường; Quản lý kinh tế; Huấn luyện thể thao	16.500	16.500	16.500	16.500

** Học phí các lớp dưới 20 học viên được tính theo mức thỏa thuận nhưng không vượt 1,5 lần mức thu học phí chính quy cùng khối ngành.

** Số năm học học viên đóng học phí không vượt quá số năm học đào tạo theo chương trình chuẩn toàn khóa.

** Mức thu học phí học lại = 555.000 đồng/tín chỉ, áp dụng cho tất cả các khối ngành



III. Mức học phí đào tạo từ xa trình độ đại học

1. Mức thu theo năm học (áp dụng từ khóa tuyển sinh từ tháng 6/2025 trở về trước)

ĐVT: nghìn đồng

STT	Khối ngành	Tên ngành đào tạo	Năm học			
			2026-2027	2027-2028	2028-2029	2029-2030
1	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	Quản trị kinh doanh; Tài chính - Ngân hàng; Kế toán; Luật;	19.500	19.500	21.450	23.590
2	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	Khoa học môi trường;	19.500	19.500	21.450	23.590
3	Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	Nông học; Nuôi trồng thủy sản;	19.500	19.500	21.450	23.590
4	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	Công tác xã hội; Quản lý văn hóa; Quản lý đất đai; Ngôn ngữ Trung Quốc; Ngôn ngữ Anh;	19.500	19.500	21.450	23.590

** Trường hợp Trường có thỏa thuận khác về mức thu học phí với các trạm/đơn vị phối hợp đào tạo thì thực hiện theo mức học phí thỏa thuận với các trạm/đơn vị phối hợp đào tạo nhưng không vượt 1,5 lần mức thu học phí chính quy cùng khối ngành.

** Mức thu học phí học lại = Mức thu học phí theo tín chỉ của năm học đó.

** Số năm học học viên đóng học phí không vượt quá số năm học đào tạo theo chương trình chuẩn toàn khóa. 

2. Mức thu theo tín chỉ (áp dụng từ khóa tuyển sinh từ tháng 7/2025 trở về sau)

DVT: nghìn đồng/tín chỉ

STT	Khối ngành	Tên ngành đào tạo	Năm học			
			2026-2027	2027-2028	2028-2029	2029-2030
1	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	Quản trị kinh doanh; Tài chính - Ngân hàng; Kế toán; Luật;	320	340	360	380
2	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	Khoa học môi trường;	320	340	360	380
3	Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	Nông học; Nuôi trồng thủy sản;	320	340	360	380
4	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	Công tác xã hội; Quản lý văn hóa; Quản lý đất đai; Ngôn ngữ Trung Quốc; Ngôn ngữ Anh;	320	340	360	380

** Trường hợp Trường có thỏa thuận khác về mức thu học phí với các trạm/đơn vị phối hợp đào tạo thì thực hiện theo mức học phí thỏa thuận với các trạm/đơn vị phối hợp đào tạo nhưng không vượt 1,5 lần mức thu học phí chính quy cùng khối ngành.

** Mức thu học phí của từng năm học thể hiện rõ trong hợp đồng đào tạo ký kết với các trạm/đơn vị phối hợp đào tạo.

** Mức thu học phí học lại = Mức thu học phí theo tín chỉ của năm học.

** Số năm học học viên đóng học phí không vượt quá số năm học đào tạo theo chương trình chuẩn toàn khóa.

IV. Mức thu học phí đào tạo các lớp liên thông, vừa làm vừa học, văn bằng 2 tại các đơn vị liên kết đào tạo

** Mức thu theo thỏa thuận giữa Trường với đơn vị liên kết đào tạo nhưng tối đa là 1,5 lần mức thu học phí chính quy cùng khối ngành.

** Mức thu học phí của từng năm học thể hiện rõ trong hợp đồng đào tạo ký kết với đơn vị liên kết đào tạo

** Mức thu học phí học lại = Mức thu học phí toàn khóa/Tổng số tín chỉ của toàn khóa học



V. Mức học phí đào tạo Thạc sĩ

1. Học trong kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa theo Quy chế đào tạo

ĐVT: nghìn đồng

STT	Khối ngành	Tên ngành đào tạo	Năm học			
			2026-2027	2027-2028	2028-2029	2029-2030
1	Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	Quản lý giáo dục; Giáo dục học (Giáo dục Chính trị; Giáo dục Tiểu học; Giáo dục Mầm non; Giáo dục Thể chất); LL&PPDH BM Toán; LL&PPDH BM Tiếng Anh; LL&PPDH (Vật lý, Hóa học; Lịch sử và Địa lý)	26.850	29.530	32.480	35.720
2	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	Quản trị kinh doanh	26.850	29.530	32.480	35.720
3	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	Hóa lý thuyết và hóa lý; Khoa học môi trường; Vật lý lý thuyết và vật lý toán; Sinh học; Hóa học	28.950	31.840	35.030	38.530
4	Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	Khoa học máy tính; Toán học	31.350	34.480	37.930	41.720
5	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	Ngôn ngữ Việt Nam; Lịch sử Việt Nam; Quản lý kinh tế; Quản lý đất đai	28.650	31.510	34.660	38.120

2. Học phí tốt nghiệp chậm tiến độ: Quá thời gian học tập theo chương trình đào tạo chuẩn toàn khóa theo Quy chế đào tạo mà học viên chưa hoàn thành xong chương trình thì phải đóng học phí tốt nghiệp chậm tiến độ theo từng học kỳ, mức thu bằng 50% mức học phí của học kỳ trễ hạn cùng khối ngành. Các chi phí liên quan đến hội đồng bảo vệ luận văn tốt nghiệp do Nhà trường chi trả.



VI. Mức học phí đào tạo Nghiên cứu sinh

1. Học trong kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa theo Quy chế đào tạo

ĐVT: nghìn đồng

STT	Khối ngành	Tên ngành đào tạo	Năm học			
			2026-2027	2027-2028	2028-2029	2029-2030
1	Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	Quản lý giáo dục; LL&PPDH BM Toán, Giáo dục học	44.750	49.220	54.140	59.550
2	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	Hóa lý thuyết và hóa lý	48.250	53.070	58.380	64.210

2. Học phí tốt nghiệp chậm tiến độ: Quá thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa học theo Quy chế đào tạo mà học viên chưa hoàn thành xong chương trình thì NCS phải đóng học phí tốt nghiệp chậm tiến độ theo từng học kỳ, mức thu bằng 50% mức học phí của học kỳ trễ hạn cùng khối ngành. Các chi phí liên quan đến hội đồng bảo vệ luận văn tốt nghiệp do Nhà trường chi trả.

